

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36 /2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06-5-2024
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Võ Hồng Quận.

2/ Ông Nguyễn Quốc Triều.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lâm Diệu Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 398/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Thanh H1**, sinh năm 1989. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp G, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Tạm trú: ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Anh **Trần Minh T**, sinh năm 1988. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp G, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 20/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Thanh H1 trình bày: Chị và

anh Trần Minh T thành hôn năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T ngày 08/6/2016. Thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do anh T và gia đình nghi ngờ lòng chung thủy của chị, nửa đêm anh T đuổi chị ra khỏi nhà nên chị và anh T cắt đứt quan hệ cho đến nay, chị không có trở về nhà. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh T. Về con chung, chị và anh T có 02 con chung tên Trần Ngọc H2, sinh ngày 31/5/2016 và Trần Ngọc H3, sinh ngày 14/10/2020, hiện đang sống chung với anh T. Chị đồng ý để anh T tiếp tục nuôi 02 con, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ/02 con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung, chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Trần Minh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 20/3/2024 bà Trần Thị M (Mẹ anh Trần Minh T) trình bày: Chị H1 và anh T thành hôn năm 2015, vợ chồng anh T sống cùng bà tại ấp G, xã C, huyện T được khoảng 07 năm. Vợ chồng thường xuyên cự cãi do chị H1 đi làm về có biểu hiện không chung thủy trong quan hệ vợ chồng do nhiều lần anh T bắt gặp chị H1 điện thoại nói chuyện với người đàn ông khác. Anh T đã đuổi chị H1 đi khoảng 06 tháng và vợ chồng anh T cắt đứt quan hệ cho đến nay. Vì vậy, chị H1 xin ly hôn anh T cũng thống nhất. Thời gian vợ chồng anh T chung sống có 02 con là Trần Ngọc H2 và Trần Ngọc H3 hiện do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, hàng tháng anh T gửi tiền cho bà nuôi 02 cháu, các cháu được bà chăm sóc chu đáo và học hành đầy đủ. Bà sẽ phụ anh T chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu đến trưởng thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Trần Thị Thanh H1 vắng mặt có đơn yêu cầu vắng mặt.

Bị đơn anh Trần Minh T vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, không tham gia đầy đủ các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là vi phạm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Thanh H1 được ly hôn với anh Trần Minh T.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Ngọc H2, sinh ngày 31/5/2016 và Trần Ngọc H3, sinh ngày 14/10/2020 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; Chị H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T là người đang trực tiếp nuôi con, anh T không có ý kiến gì việc cấp dưỡng nuôi con. Nhưng chị H1 tự nguyện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000đ, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thanh H1 có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị Thanh H1 vắng mặt có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trần Minh T vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị Thanh H1 và anh Trần Minh T thành hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 08/6/2016 nên xem đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình chung sống, giữa chị Trần Thị Thanh H1 và anh Trần Minh T có xảy ra mâu thuẫn do anh T và gia đình nghi ngờ lòng chung thủy của chị H1, anh T đã đuổi chị H1 ra khỏi nhà, vợ chồng đã cắt đứt quan hệ hơn 06 tháng nay cả hai đều không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập đương sự nhiều lần để hòa giải nhằm giúp đỡ chị H1, anh T đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt không lý do, chứng tỏ anh T không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H1 là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Giữa chị Trần Thị Thanh H1 và anh Trần Minh T có 02 con chung là Trần Ngọc H2, sinh ngày 31/5/2016 và Trần Ngọc H3, sinh ngày 14/10/2020, hiện đang sống chung với anh T. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị H1, anh T chấm dứt quan hệ vợ chồng cho đến nay cháu H2, cháu H3 do anh T và gia đình chăm sóc nuôi dưỡng, các cháu được chăm sóc chu đáo và học hành đầy đủ, cháu Trần Ngọc H2 có ý kiến muốn được sống chung với cha. Do đó, để ổn định cuộc sống và theo nguyện vọng của con chung từ 07 tuổi trở lên nên cần giao cháu Trần Ngọc H2, sinh ngày 31/5/2016 và Trần Ngọc H3, sinh ngày 14/10/2020 cho anh Trần Minh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Anh Trần Minh T là người đang trực tiếp nuôi con, không có yêu cầu chị H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng chị H1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000đ để phụ anh T chi phí ăn uống cho các cháu. Hội đồng xét xử xét thấy cần ghi nhận sự tự nguyện của chị H1 nhằm tạo điều kiện để anh T chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung đến trưởng thành là phù hợp theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị Thanh H1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thanh H1 phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng định kỳ theo quy định điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Các điều 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Thanh H1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Thanh H1 được ly hôn với anh Trần Minh T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Trần Ngọc H2, sinh ngày 31/5/2016 và Trần Ngọc H3, sinh ngày 14/10/2020 cho anh Trần Minh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Trần Thị Thanh H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 06/5/2024). Chị Trần Thị Thanh H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị Thanh H1 có nghĩa vụ nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm nghìn*

đồng) án phí cấp dưỡng định kỳ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0010878 ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, còn lại 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) buộc chị H1 có nghĩa vụ nộp tiếp.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (GCNKH số 34 ngày 08/6/2018);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga